



Số:2241/MT/0924/0326

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 13/04/2026
Trang: 1/2

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu vào HTXL nước thải tại ngăn tiếp nhận)
Tọa độ: 0588596/1106513
- Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 3,2 lít (04 chai)
- Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 11/04/2026
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0924MT
 - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: 15h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy xử lý nước thải TP. Cần Thơ - Phường Hưng Phú, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------|
| 1 | Hàm lượng Mangan (Mn) | mg/L | US.EPA Method 200.7 | 0,20 |
| 2 | Hàm lượng Niken (Ni) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,0027 |
| 3 | Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 31 |
| 4 | Hàm lượng Kẽm (Zn) | mg/L | US.EPA Method 200.7 | KPH (MDL = 0,03) |
| 5 | Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/L | TCVN 5988:1995 | 8,41 |
| 6 | Hàm lượng dầu mỡ động thực vật | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | KPH (MDL = 0,90) |
| 7 | Hàm lượng Asen (As) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,013 |
| 8 | Hàm lượng Chì (Pb) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,0021 |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

Số:2241/MT/0924/0326



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Ngày: 13/04/2026
Trang: 2/2

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|----------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------|-----------------------|
| 9 | Hàm lượng Cadimi (Cd) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,00025) |
| 10 | Hàm lượng Crom III (Cr ³⁺) | mg/L | US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH (MDL = 0,005) |
| 11 | Hàm lượng Sắt (Fe) | mg/L | US EPA Method 200.7 | 1,21 |
| 12 | Hàm lượng tổng Nito | mg/L | TCVN 6638:2000 | 11,49 |
| 13 | Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | 1,23 |
| 14 | Coliforms | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023 | 2,2 x 10 ⁶ |

CATECH

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 2242/MT/0924/0326

Ngày: 13/04/2026
Trang: 1/2

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu ra HTXL nước thải tại trạm quan trắc tự động)
Tọa độ: 0588826/1106751
- Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 3,2 lít (04 chai)
- Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 11/04/2026
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0924MT
 - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: 15h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy xử lý nước thải TP. Cần Thơ - Phường Hưng Phú, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------|
| 1 | Hàm lượng Mangan (Mn) | mg/L | US.EPA Method 200.7 | 0,12 |
| 2 | Hàm lượng Niken (Ni) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,0015 |
| 3 | Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 8 |
| 4 | Hàm lượng Kẽm (Zn) | mg/L | US.EPA Method 200.7 | KPH (MDL = 0,03) |
| 5 | Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/L | TCVN 5988:1995 | KPH (MDL = 0,70) |
| 6 | Hàm lượng dầu mỡ động thực vật | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | KPH (MDL = 0,90) |
| 7 | Hàm lượng Asen (As) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,0053 |
| 8 | Hàm lượng Chì (Pb) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0002) |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**
TEST REPORT

Ngày: 13/04/2026

Trang: 2/2

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|----------------------------------------|-----------|--------------------------------------------|----------------------|
| 9 | Hàm lượng Cadimi (Cd) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,00025) |
| 10 | Hàm lượng Crom III (Cr ³⁺) | mg/L | US EPA Method 200.7 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH (MDL = 0,005) |
| 11 | Hàm lượng Sắt (Fe) | mg/L | US EPA Method 200.7 | KPH (MDL = 0,04) |
| 12 | Hàm lượng tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638:2000 | 7,43 |
| 13 | Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | 0,99 |
| 14 | Coliforms | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023 | < 1,8 ^(a) |

CATECH

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 2243/MT/0924/0326

Ngày: 13/04/2026
Trang: 1/2

- Tên mẫu và ký hiệu : Bùn thải (Tại sân phơi bùn)
Tọa độ: 0589017/1106504
- Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 01 kg (01 túi)
- Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
- Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong bao bì nhựa
- Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 11/04/2026
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0924MT
 - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: 15h00 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy xử lý nước thải TP. Cần Thơ - Phường Hưng Phú, TP. Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|---------------------------------------|--------|-------------------------------------------|-------------------|
| 1 | Hàm lượng Asen (As) | mg/L | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6010D | KPH (MDL = 0,02) |
| 2 | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | mg/L | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6010D | KPH (MDL = 0,003) |
| 3 | Hàm lượng Cadimi (Cd) | mg/L | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6010D | 0,02 |
| 4 | Hàm lượng Chì (Pb) | mg/L | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6010D | KPH (MDL = 0,02) |
| 5 | Hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺) | mg/L | US EPA Method 1311 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 | 0,42 |
| 6 | pH | - | US EPA Method 9040C + US EPA Method 9045D | 3,54 (tại 24,0°C) |
| 7 | Hàm lượng Niken (Ni) | mg/L | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6010D | 0,24 |
| 8 | Hàm lượng Selen (Se) | mg/L | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6010D | KPH (MDL = 0,02) |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH**

(Signature)



**GIÁM ĐỐC
THO GIAM ĐỐC**

Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

Ngày: 13/04/2026
Trang: 2/2

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|---------------------------|--------|------------------------------------------------------------|---------|
| 9 | Hàm lượng Tổng Cyanua | ppm | US EPA Method 9013A & SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017 | 29,59 |
| 10 | Hàm lượng tổng dầu | mg/L | US EPA Method 1311 + SMEWW 5520B:2023 | 5,24 |
| 11 | Hàm lượng Coban (Co) | mg/L | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6010D | 0,10 |
| 12 | Hàm lượng Kẽm (Zn) | mg/L | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6010D | 21,25 |
| 13 | Tỷ số T (quy ra từ độ ẩm) | - | Tham khảo TCVN 6648:2000 | 0,89 |

CATECH

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 2244/MT/0925/0326

Ngày: 13/04/2026
Trang: 1/2

- Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 1 (Đầu vào HTXL nước thải tại ngăn tiếp nhận)
Tọa độ: 0588596/1106513
- Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,2 lít (04 chai)
- Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
- Tình trạng mẫu : Mẫu được chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh
- Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 11/04/2026
- Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
- Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0925MT
 - Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: 15h15 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy xử lý nước thải TP. Cần Thơ - Phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|-------------------|
| 1 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,09 (tại 30,0°C) |
| 2 | Độ màu | Pt-Co | SMEWW 2120C:2023 | 21,53 |
| 3 | Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 165 |
| 4 | Hàm lượng COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 335 |
| 5 | Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | SMEWW 2540D:2023 | 61,00 |
| 6 | Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | HD 5.6-QT-56 | 314 |
| 7 | Hàm lượng Sulfua (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 | KPH (MDL = 0,02) |
| 8 | Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/L | TCVN 5988:1995 | 7,29 |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

KI. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khánh Ngọc

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|---------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| 9 | Hàm lượng dầu mỡ động thực vật | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | KPH (MDL = 0,90) |
| 10 | Hàm lượng tổng Nito | mg/L | TCVN 6638:2000 | 12,33 |
| 11 | Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | 1,69 |
| 12 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/L | TCVN 6622-1:2009 | 2,55 |
| 13 | Hàm lượng Asen (As) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,0056 |
| 14 | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,00008) |
| 15 | Hàm lượng Chì (Pb) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,00080 |
| 16 | Hàm lượng Cadimi (Cd) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,00025) |
| 17 | Hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺) | mg/L | SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH (MDL = 0,003) |
| 18 | Hàm lượng Sắt (Fe) | mg/L | US EPA Method 200.7 | 0,90 |
| 19 | Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | KPH (MDL = 0,90) |
| 20 | Coliforms | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023 | 2,4 x 10 ⁶ |

CATECH

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số: 2245/MT/0925/0326

Ngày: 13/04/2026
Trang: 1/2

1. Tên mẫu và ký hiệu : Nước thải 2 (Đầu ra HTXL nước thải tại trạm quan trắc tự động)
Tọa độ: 0588826/1106751
2. Số lượng mẫu : 01 mẫu khoảng 5,2 lít (04 chai)
3. Ngày nhận mẫu : 27/03/2026
4. Tình trạng mẫu : Mẫu được chứa trong chai nhựa và chai thủy tinh
5. Ngày thử nghiệm : Từ 27/03/2026 đến 11/04/2026
6. Nơi gửi mẫu / Yêu cầu : **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**
Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
7. Lưu mẫu : Không Có Đến ngày:
8. Lấy mẫu, TN tại hiện trường : Xem Biên bản quan trắc môi trường số 0925MT
- Lấy mẫu theo: Hướng dẫn quan trắc 5.7
 - Vị trí lấy mẫu: theo chỉ định của khách hàng
 - Thời gian và địa điểm: 15h15 ngày 27/03/2026 tại Nhà máy xử lý nước thải TP. Cần Thơ - Phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ.

9. Kết quả thử nghiệm :

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|-------------------|
| 1 | pH | - | TCVN 6492:2011 | 7,36 (tại 30,1°C) |
| 2 | Độ màu | Pt-Co | SMEWW 2120C:2023 | KPH (MDL = 4,0) |
| 3 | Hàm lượng BOD ₅ (ở 20°C) | mg/L | SMEWW 5210B:2023 | 12 |
| 4 | Hàm lượng COD | mg/L | SMEWW 5220C:2023 | 21 |
| 5 | Hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | SMEWW 2540D:2023 | 23,50 |
| 6 | Hàm lượng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | HD 5.6-QT-56 | 295 |
| 7 | Hàm lượng Sulfua (S ²⁻) | mg/L | SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 | KPH (MDL = 0,02) |
| 8 | Hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) | mg/L | TCVN 5988:1995 | KPH (MDL = 0,70) |

Ghi chú: - Phòng thử nghiệm được Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ định theo Giấy chứng nhận số 38/GCN-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2023 (Vimcerts 019); - ^(a) là giới hạn định lượng của phương pháp thử; - KPH: không phát hiện; - MDL: giới hạn phát hiện; - Xem tiếp trang 2/2.

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HÓA SINH

Phạm Văn Tú

GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khánh Ngọc

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. 2. Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only. Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.
3. Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ.
This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.

| STT | Mô tả | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-----|---------------------------------------|-----------|-----------------------|----------------------|
| 9 | Hàm lượng dầu mỡ động thực vật | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | KPH (MDL = 0,90) |
| 10 | Hàm lượng tổng Nitơ | mg/L | TCVN 6638:2000 | 7,99 |
| 11 | Hàm lượng Photpho tổng (tính theo P) | mg/L | SMEWW 4500-P.B&E:2023 | 1,35 |
| 12 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/L | TCVN 6622-1:2009 | KPH (MDL = 0,15) |
| 13 | Hàm lượng Asen (As) | mg/L | US EPA Method 200.8 | 0,015 |
| 14 | Hàm lượng Thủy ngân (Hg) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,00008) |
| 15 | Hàm lượng Chì (Pb) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,0002) |
| 16 | Hàm lượng Cadimi (Cd) | mg/L | US EPA Method 200.8 | KPH (MDL = 0,00025) |
| 17 | Hàm lượng Crom VI (Cr ⁶⁺) | mg/L | SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH (MDL = 0,003) |
| 18 | Hàm lượng Sắt (Fe) | mg/L | US EPA Method 200.7 | KPH (MDL = 0,04) |
| 19 | Hàm lượng tổng dầu mỡ khoáng | mg/L | SMEWW 5520B&F:2023 | KPH (MDL = 0,90) |
| 20 | Coliforms | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023 | < 1,8 ^(a) |

CATECH

- Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến. *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
- Tên mẫu, thông tin mẫu và nơi gửi mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng. *Sample name, sample information and where to send sample reported as the client's request.*
- Không được trích, sao một phần phiếu kết quả nếu không có sự đồng ý của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ. *This Test Report shall not be reproduced except in full, without the written approval of CATECH.*